

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 62

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 3 chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là: 735.479.371.140 đồng, tổng tài sản là: 1.650.602.779.830 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Lê Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2014
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014
Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2007

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tới ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Miên Tuấn.

Người ký báo cáo tài chính của Công ty là ông Nguyễn Hiếu, chức danh Tổng Giám đốc, theo ủy quyền của ông Nguyễn Miên Tuấn tại Quyết định số 23/2012/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752721/18609048-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016 từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Building a better
working world**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
20	I. Doanh thu hoạt động		88.763.701.503	49.118.584.624
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		25.408.738.935	5.940.251.867
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	20.282.262.248	2.856.298.109
01.3	b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.3	5.126.476.687	3.083.953.758
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	36.300.879.718	20.925.788.689
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	19.431.764.547	19.214.701.447
07	1.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.4	3.000.000.000	-
08	1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	4.4	1.744.636.363	680.454.545
10	1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.4	2.522.726.327	1.782.552.902
11	1.7 Thu nhập từ hoạt động khác	4.4	354.955.613	574.835.174
40	II. Chi phí hoạt động		(45.205.042.653)	(31.327.352.648)
21	2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		567.333.062	2.107.123.745
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(2.052.956.885)	(2.311.622.247)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	2.620.289.947	4.418.745.992
23	2.2 Chi phí lãi vay, chi phí dự phòng tài sản tài chính	5	(17.398.773.452)	(12.157.016.874)
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	6	(986.576.618)	(496.502.814)
27	2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	6	(18.797.236.340)	(13.186.648.567)
28	2.5 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6	(180.000.000)	-
29	2.6 Chi phí tư vấn	6	(2.392.700.960)	(1.759.065.494)
31	2.7 Chi phí lưu ký chứng khoán	6	(2.446.263.750)	(1.902.363.402)
32	2.8 Chi phí khác	6	(3.570.824.595)	(3.932.879.242)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
50	III. Doanh thu hoạt động tài chính	7	4.488.452.851	3.288.448.326
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		4.488.452.851	3.288.448.326
62	VI. Chi phí quản lý	8	(21.100.608.756)	(14.118.091.662)
70	VII. Kết quả hoạt động		26.946.502.945	6.961.588.640
80	VIII. Thu nhập khác và chi phí khác		56.888.365	4.951.287
71	8.1 Thu nhập khác		82.836.222	15.873.777
72	8.2 Chi phí khác		(25.947.857)	(10.922.490)
90	IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.003.391.310	6.966.539.927
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		24.383.101.363	2.547.793.935
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.620.289.947	4.418.745.992
100	X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		(5.078.455.512)	-
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.1	-	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.2	(5.078.455.512)	-
200	XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		21.924.935.798	6.966.539.927
201	11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		21.924.935.798	6.966.539.927
202	11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
400	XII. Tổng thu nhập toàn diện		21.924.935.798	6.966.539.927
401	12.1 Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		21.924.935.798	6.966.539.927
500	XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông			
501	13.1 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	26.5	313	199
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu	26.5	313	199

Người lập:



Bà Dương Kim Chi
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.617.160.947.315	976.274.988.243
110	I. Tài sản tài chính		1.424.623.095.682	841.286.272.875
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10	220.270.193.214	241.819.134.521
111.1	1.1 Tiền		30.270.193.214	81.819.134.521
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	160.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.1	233.410.436.483	99.911.875.543
114	3. Các khoản cho vay	12.3	987.970.360.725	508.453.622.392
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	12.4	(29.268.873.992)	(26.602.182.963)
117	5. Các khoản phải thu		6.083.828.962	10.789.742.146
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	13	3.771.230.000	9.582.750.000
117.4	5.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	13	2.312.598.962	1.206.992.146
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13	5.433.453.959	6.179.827.003
122	7. Các khoản phải thu khác	13	2.701.904.809	2.712.462.711
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	13	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	14	192.537.851.633	134.988.715.368
131	1. Tạm ứng		189.541.713.271	132.050.815.271
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.912.917.099	2.882.344.507
134	3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		48.550.000	48.550.000
135	4. Tài sản ngắn hạn khác		34.671.263	7.005.590
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.441.832.515	37.074.571.443
220	II. Tài sản cố định		12.825.739.926	13.526.134.207
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15.1	8.540.815.465	10.033.518.916
222	Nguyên giá		30.759.995.394	32.455.626.481
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.219.179.929)	(22.422.107.565)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15.2	4.284.924.461	3.492.615.291
228	Nguyên giá		11.484.441.628	10.124.060.628
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.199.517.167)	(6.631.445.337)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.157.163	170.157.163
250	V. Tài sản dài hạn khác		20.445.935.426	23.378.280.073
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	2.734.871.664	2.656.871.664
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	273.473.064	-
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.2	3.428.314.633	8.506.770.145
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	14.009.276.065	12.214.638.264
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.650.602.779.830	1.013.349.559.686

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		915.123.408.690	299.795.124.344
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		914.573.237.690	299.173.141.344
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	5.500.000.000	74.990.100.000
312	Vay ngắn hạn		5.500.000.000	74.990.100.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	497.000.000.000	80.780.000.000
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	20	4.901.356.355	810.000.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		463.000.000	616.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	1.514.369.281	1.401.782.303
323	6. Phải trả người lao động		7.796.755	7.796.755
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	8.241.448.029	3.673.782.456
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	396.945.267.270	136.893.179.830
340	II. Nợ phải trả dài hạn		550.171.000	621.983.000
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		550.171.000	621.983.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		735.479.371.140	713.554.435.342
410	I. Vốn chủ sở hữu		735.479.371.140	713.554.435.342
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		709.240.118.792	709.240.118.792
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	24.1	700.000.000.000	700.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		700.000.000.000	700.000.000.000
411.1b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.157.158.275	2.157.158.275
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	21.924.935.798	-
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		30.845.248.138	11.540.602.287
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.920.312.340)	(11.540.602.287)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.650.602.779.830	1.013.349.559.686

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)		70.000.000	70.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty	25.1	72.360.050.000	41.022.530.000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		71.866.050.000	36.211.530.000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		494.000.000	4.811.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	25.2	17.440.000	4.530.000
009.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.440.000	4.530.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty	25.3	1.796.800.000	800.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	25.4	49.762.510.000	49.762.510.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	25.5	2.731.920.000	1.008.250.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) Đơn vị
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Số lượng chứng khoán)			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	25.6	821.067.086	811.804.519
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		468.193.434	455.571.747
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		6.863.724	4.493.507
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		251.194.145	255.521.346
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.846.148	90.846.126
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.969.635	5.371.793
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.7	28.838.398	26.507.988
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.618.875	12.286.723
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		14.219.523	14.221.265
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.8	4.789.606	6.377.944
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.9	2.734.747	6.763.383

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	25.10	362.420.467.308	238.629.977.652
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	25.10	329.550.416.155	219.624.056.410
027.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		329.451.260.834	219.624.056.410
027.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		99.155.321	-
028	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.10	32.870.051.153	19.005.921.242
028.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		32.545.643.899	18.518.327.065
028.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		324.407.254	487.594.177
029	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.11	10.972.344.162	-
030	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.12	370.656.623.174	235.835.303.886
030.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		370.488.272.302	235.835.303.886
030.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		168.350.872	-
034	Phải trả vay CTCK	25.15	989.154.824.042	509.430.308.980
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.13	2.736.188.296	2.794.673.766

Người lập:



Bà Dương Kim Chi
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03(b)g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		27.003.391.310	6.966.539.927
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ		2.417.890.936	2.204.751.583
04	Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		2.666.691.029	(356.291.905)
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(304.045.656)	(1.456.645.037)
07	(Lãi)/lỗ từ hoạt động tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh)		(4.488.452.851)	(3.288.448.326)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			
11	Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	4.2	(2.620.289.947)	(4.418.745.992)
17	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		25.947.846	-
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động			
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(130.878.270.993)	41.237.108.745
33	Tăng các khoản cho vay		(479.516.738.333)	(4.997.832.136)
35	Giảm các tài sản khác		5.811.520.000	-
36	Tăng các khoản phải thu		(1.105.606.816)	-
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
45	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		746.373.044	55.284.679.564
47	Giảm các khoản phải thu khác		(59.375.643.572)	(4.087.399.681)
48	Tăng/(giảm) các phải trả cho người bán		4.091.356.355	(425.003.652)
50	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		112.586.978	(707.248.407)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		264.394.441.013	(60.214.155.823)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động kinh doanh		(371.018.849.657)	25.741.308.860
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	15	(1.748.444.501)	(2.316.303.000)
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7	4.488.452.851	3.288.448.326
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.740.008.350	972.145.326

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03(b)g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		578.150.406.344	1.117.443.166.116
73.2	1.1. Tiền vay khác		578.150.406.344	1.117.443.166.116
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(231.420.506.344)	(1.148.686.689.811)
74.3	2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(231.420.506.344)	(1.148.686.689.811)
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động tài chính		346.729.900.000	(31.243.523.695)
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(21.548.941.307)	(4.530.069.509)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ			
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	10	241.819.134.521	51.434.116.583
102.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		81.819.134.521	51.434.116.583
102.2	Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ			
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	10	220.270.193.214	46.904.047.074
104.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		30.270.193.214	46.904.047.074
104.2	Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03(b)g-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		134.762.833.818	(25.304.215.271)
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		814.144.466.800	2.056.015.333.510
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.020.461.435.600)	(598.099.791.500)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		280.543.460.372	(1.433.871.542.705)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		151.746.281.337	142.282.047.508
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(91.209.939.091)	(191.630.262.084)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		134.762.833.818	(25.304.215.271)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		238.629.977.652	264.082.556.050
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		238.629.977.652	264.082.556.050
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		219.624.056.410	262.317.183.105
35	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.005.921.242	1.765.372.945
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		373.392.811.470	238.778.340.779
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		373.392.811.470	238.778.340.779
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.10	329.451.260.834	236.914.487.887
43	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	25.10	99.155.321	-
45	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.10	32.870.051.153	1.863.852.892
46	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.11	10.972.344.162	-

Người lập:



Bà Dương Kim Chi
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04g-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015 VND	01/01/2016 VND	Năm nay		Năm trước		30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		383.276.000.000	709.240.118.792	-	-	-	-	-	383.276.000.000
Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000
Vốn bổ sung		49.799.870.000	400.000.000.000	-	-	-	-	-	49.799.870.000
Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	9.240.118.792	-	-	-	-	-	33.476.130.000
Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	-	2.157.158.275
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	-	2.157.158.275
Lợi nhuận chưa phân phối		(45.129.036.552)	-	21.924.935.798	-	6.966.539.927	-	21.924.935.798	(38.162.496.625)
Lợi nhuận đã thực hiện		(16.179.370.494)	11.540.602.287	19.304.645.851	-	2.547.793.935	-	30.845.248.138	(13.631.576.559)
Lợi nhuận chưa thực hiện		(28.949.666.058)	(11.540.602.287)	2.620.289.947	-	4.418.745.992	-	(8.920.312.340)	(24.530.920.066)
TỔNG CỘNG		342.461.279.998	713.554.435.342	21.924.935.798	-	6.966.539.927	-	317.355.479.371.140	349.427.819.925

Người lập:



Bà Dương Kim Chi
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:


Ông Hoàng Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 3 chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 210 người (31 tháng 12 năm 2015: 207 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau :

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 26.8*.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Phương pháp trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng chung bằng 0,75% dư nợ các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4 theo phương pháp hướng dẫn của Thông tư 210 do chưa có hướng dẫn cụ thể về thời điểm thực hiện trích lập và lộ trình trích lập dự phòng. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Công ty đã gửi các Công văn cho Vụ chế độ kế toán và kiểm toán của Bộ Tài chính và UBCK đề nghị chưa thực hiện trích lập dự phòng chung cho kỳ kế toán sáu tháng.

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.13 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	5 năm
Bản quyền	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

3.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

11/2016 KH 1/16

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí cải tạo văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi các khoản vay và trái phiếu phát hành, chi phí liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.18 Lợi ích của nhân viên

3.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

3.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước VND
1.	Cổ phiếu niêm yết	11.915.840		261.866.703.000	244.639.367.637	17.227.335.363	17.227.335.363	818.033.171
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	346.500		8.044.690.000	7.042.720.000	1.001.970.000	1.001.970.000	(273.357.309)
	Tổng cộng	12.262.340		269.911.393.000	251.682.087.637	18.229.305.363	18.229.305.363	544.675.862
	Trong đó:							
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					20.282.262.248	20.282.262.248	2.856.298.109
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(2.052.956.885)	(2.052.956.885)	(2.311.622.247)

4.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2016 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I	FVTPL (Thuyết minh số 12.2)	242.330.748.823	236.404.893.100	(8.920.312.340)	(11.540.602.287)	2.620.289.947
1	Cổ phiếu niêm yết	175.611.004.050	176.019.882.800	(2.536.725.181)	(2.960.216.674)	423.491.493
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	66.719.744.773	60.385.010.300	(6.383.587.159)	(8.580.385.613)	2.196.798.454
II	Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh số 12.3)	987.970.360.725	958.701.486.733	(29.268.873.992)	(26.602.182.963)	(2.666.691.029)
	Tổng cộng	1.230.301.109.548	1.195.106.379.833	(38.189.186.332)	(38.142.785.250)	(46.401.082)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	36.300.879.718	20.925.788.689
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.126.476.687	3.083.953.758
- Cổ phiếu	2.086.207.304	3.083.953.758
- Tiền gửi	3.040.269.383	-
Tổng cộng	41.427.356.405	24.009.742.447

4.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	19.431.764.547	19.214.701.447
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.744.636.363	680.454.545
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.522.726.327	1.782.552.902
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	354.955.613	574.835.174
Tổng cộng	27.054.082.850	22.252.544.068

5. CHI PHÍ LÃI VAY, LỖ TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	14.732.082.423	12.513.308.779
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính (Thuyết minh số 4.2)	2.666.691.029	(356.291.905)
Tổng cộng	17.398.773.452	12.157.016.874

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Chi phí hoạt động tự doanh	986.576.618	496.502.814
- Chi phí lương	755.599.228	371.417.345
- Chi phí thuê văn phòng	135.432.000	97.888.607
- Chi phí khác	95.545.390	27.196.862
2. Chi phí môi giới chứng khoán	18.797.236.340	13.186.648.567
- Chi phí lương	8.357.911.190	4.945.467.025
- Chi phí giao dịch chứng khoán	3.314.381.016	2.873.247.803
- Chi phí môi giới chứng khoán của CTV	1.465.919.480	255.993.344
- Chi phí thuê văn phòng	1.826.824.800	1.267.331.914
- Chi phí khấu hao	987.095.802	989.630.032
- Chi phí khác	2.845.104.052	2.854.978.449
3. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	180.000.000	-
4. Chi phí tư vấn	2.392.700.960	1.759.065.494
- Chi phí lương	1.846.216.678	1.132.320.107
- Chi phí thuê văn phòng	211.497.000	193.607.826
- Chi phí khác	334.987.282	433.137.561
5. Chi phí lưu ký chứng khoán	2.446.263.750	1.902.363.402
6. Chi phí hoạt động kinh doanh khác	3.570.824.595	3.932.879.242
- Chi phí lương	2.733.318.410	1.897.258.031
- Chi phí thuê văn phòng	507.592.800	967.118.129
- Chi phí sửa chữa bảo trì	19.090.908	465.909.396
- Chi phí khác	310.822.477	602.593.686
Tổng cộng	28.373.602.263	21.277.459.519

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.488.452.851	3.288.448.326

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.885.186.194	6.908.121.615
- Lương và các khoản phúc lợi	9.685.926.694	5.910.466.727
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.199.259.500	997.654.888
Chi phí thuê văn phòng	2.501.223.400	1.700.843.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.842.399.885	1.640.924.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.430.795.134	1.212.782.115
Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	1.333.722.715	847.998.065
Chi phí sửa chữa, bảo trì	881.813.801	75.246.483
Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	475.093.554	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	325.820.920	86.007.198
Chi phí văn phòng phẩm	69.882.566	258.145.406
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí khác	1.346.670.587	1.381.022.371
Tổng cộng	21.100.608.756	14.118.091.662

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

9.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	27.003.391.310	6.966.539.927
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(2.086.207.304)	(3.083.953.758)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(356.291.905)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí khác không được khấu trừ	475.093.554	275.600.000
Lợi nhuận điều chỉnh trước khi cần trừ lỗ năm trước	25.392.277.560	3.801.894.264
Lỗ các năm trước chuyển sang	(25.392.277.560)	(3.801.894.264)
Lợi nhuận tính thuế ước tính trong kỳ	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

9.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Ảnh hưởng đến Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi chuyển sang từ năm trước	3.428.314.633	8.506.770.145		
Chi phí TNDN hoãn lại tính vào kết quả thu nhập toàn diện			(5.078.455.512)	-

9.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 17.141.573.165 VND (31 tháng 12 năm 2015: 42.533.850.725 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến 31/12/2015 VND	Đã chuyển lỗ trong kỳ VND	Tổng chuyển lỗ đến 30/06/2016 VND	Chưa chuyển lỗ tại 30/06/2016 VND
2011	2016	129.456.680.868	(114.521.623.947)	(14.935.056.921)	(129.456.680.868)	-
2012	2017	27.598.793.804	-	(10.457.220.639)	(10.457.220.639)	17.141.573.165
Tổng cộng		157.055.474.672	(114.521.623.947)	(25.392.277.560)	(139.913.901.507)	17.141.573.165

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 3.428.314.633 VND từ khoản lỗ lũy kế nói trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

10. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Tiền	30.270.193.214	81.819.134.521
Tiền mặt tại quỹ	65.659.175	51.909.102
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	26.830.478.039	81.556.566.960
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.374.056.000	210.658.459
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	190.000.000.000	160.000.000.000
Tổng cộng	220.270.193.214	241.819.134.521

11. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
a. Của Công ty - Cổ phiếu	28.189.712	634.242.541.767
b. Của nhà đầu tư - Cổ phiếu	762.889.772	10.918.049.541.100
Tổng cộng	791.079.484	11.552.292.082.867

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

12.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số dư cuối kỳ</i>		<i>Số dư đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	175.611.004.050	173.074.278.869	43.889.297.562	40.929.080.888
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.719.744.773	60.336.157.614	67.563.180.268	58.982.794.655
Tổng cộng	242.330.748.823	233.410.436.483	111.452.477.830	99.911.875.543

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu										
	1.1 Cổ phiếu niêm yết										
	VNM	48.434.051.200	49.717.728.000	1.283.676.800	-	48.434.051.200	692.801	896.000	203.199	-	692.801
	FPT	47.026.046.628	47.954.757.400	928.710.772	-	47.026.046.628	787.879	869.400	81.521	-	787.879
	ACB	17.112.407.630	17.097.777.000	-	14.630.630	17.097.777.000	8.262.653.850	8.607.178.800	344.524.950	-	8.262.653.850
	HAG	12.040.416.017	10.950.226.300	-	1.090.189.717	10.950.226.300	294.697	145.600	-	149.097	145.600
	BCI	11.267.570.123	10.927.885.600	-	339.684.523	10.927.885.600	625.813	884.300	258.487	-	625.813
	HNG	11.105.714.000	10.530.000.000	-	575.714.000	10.530.000.000	-	-	-	-	-
	CII	10.289.226.070	10.388.447.400	99.221.330	-	10.289.226.070	108.513	108.000	-	513	108.000
	TDH	7.709.630.683	7.907.621.400	197.990.717	-	7.709.630.683	168.253	151.800	-	16.453	151.800
	HUT	7.349.115.058	6.881.480.700	-	467.634.358	6.881.480.700	355.058	350.300	-	4.758	350.300
	PHR	1.909.000.000	2.080.000.000	171.000.000	-	1.909.000.000	-	-	-	-	-
	MBB	18.743.733	19.340.200	596.467	-	18.743.733	7.250.897.219	7.301.007.400	50.110.181	-	7.250.897.219
	VIC	3.094.802	3.606.200	511.398	-	3.094.802	499.652	594.100	94.448	-	499.652
	PET	527.947	533.000	5.053	-	527.947	287.017	266.000	-	21.017	266.000
	KSB	341.446	745.000	403.554	-	341.446	153.346	186.500	33.154	-	153.346
	KDC	196.830	252.000	55.170	-	196.830	196.830	218.700	21.870	-	196.830
	LSS	167.253	191.000	23.747	-	167.253	12.157.262.786	11.498.085.000	-	659.177.786	11.498.085.000
	VSH	145.007	161.700	16.693	-	145.007	145.007	176.000	30.993	-	145.007
	DHC	55.332	79.000	23.668	-	55.332	2.107.240.100	2.250.585.200	143.345.100	-	2.107.240.100
	VOS	34.961	13.200	-	21.761	13.200	3.373.566.060	1.556.971.200	-	1.816.594.860	1.556.971.200
	BFC	-	-	-	-	-	2.028.576.000	2.079.000.000	50.424.000	-	2.028.576.000
	CTI	-	-	-	-	-	1.619.200.000	1.560.000.000	-	59.200.000	1.560.000.000
	KBC	-	-	-	-	-	6.549.202.951	6.157.262.000	-	391.940.951	6.157.262.000
	Khác	1.344.519.330	1.559.037.700	263.368.562	48.850.192	1.295.669.138	536.383.730	593.936.509	90.664.018	33.111.239	503.272.491
		175.611.004.050	176.019.882.800	2.945.603.931	2.536.725.181	173.074.278.869	43.889.297.562	41.608.872.809	679.791.921	2.960.216.674	40.929.080.888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
1	FVTPL (tiếp theo)										
1	Cổ phiếu (tiếp theo)										
	1.2 Cổ phiếu chưa niêm yết										
	Công ty CP Bất Động Sản EXIMLAND	47.543.815.300	46.665.000.000	-	878.815.300	46.665.000.000	47.543.815.300	44.530.000.000	-	3.013.815.300	44.530.000.000
	Công ty CP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui	4.556.027.180	2.880.000.000	-	1.676.027.180	2.880.000.000	4.556.027.180	2.880.000.000	-	1.676.027.180	2.880.000.000
	Công ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4.450.000.000	2.250.000.000	-	2.200.000.000	2.250.000.000	4.450.000.000	2.250.000.000	-	2.200.000.000	2.250.000.000
	Công ty CP XNK Thủy Sản Cần Thơ	3.933.297.000	3.933.297.000	-	-	3.933.297.000	3.933.297.000	3.933.297.000	-	-	3.933.297.000
	Công ty CP Đầu tư và phát triển miền Trung	2.472.272.700	858.000.000	-	1.614.272.700	858.000.000	2.472.272.700	792.000.000	-	1.680.272.700	792.000.000
	Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000
	Tổng Công ty CP May Việt Tiến	1.845.880.000	1.894.410.000	48.530.000	-	1.845.880.000	-	-	-	-	-
	Khác	18.452.593	4.303.300	322.686	14.471.979	3.980.614	2.707.768.088	3.344.642.341	647.144.686	10.270.433	2.697.497.655
		66.719.744.773	60.385.010.300	48.852.686	6.383.587.159	60.336.157.614	67.563.180.268	59.629.939.341	647.144.686	8.580.385.613	58.982.794.655
	Tổng cộng	242.330.748.823	236.404.893.100	2.994.456.617	8.920.312.340	233.410.436.483	111.452.477.830	101.238.812.150	1.326.936.607	11.540.602.287	99.911.875.543

Công ty chỉ ghi nhận số chênh lệch giảm của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là 8.920.312.340 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31 tháng 12 năm 2015: 11.540.602.287 đồng) và không ghi nhận số chênh lệch tăng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.994.456.617 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 1.326.936.607 đồng) do Luật Kế toán số 88/2015/QH13 chỉ cho phép áp dụng giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.3 Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	946.043.942.960	916.775.068.968	450.054.116.890	423.451.933.927
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	41.926.417.765	41.926.417.765	58.399.505.502	58.399.505.502
Tổng cộng	987.970.360.725	958.701.486.733	508.453.622.392	481.851.439.429

12.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cho vay hợp tác đầu tư	29.268.873.992	26.602.182.963

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng chung bằng 0,75% dư nợ các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4 theo phương pháp hướng dẫn của Thông tư 210 do chưa có hướng dẫn cụ thể về thời điểm thực hiện trích lập và lộ trình trích lập dự phòng. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Công ty đã gửi các Công văn cho Vụ chế độ kế toán và kiểm toán của Bộ Tài chính và UBCK đề nghị chưa thực hiện trích lập dự phòng chung cho kỳ kế toán sáu tháng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 VND	Số dự phòng đầu kỳ VND	Số dự phòng trích lập trong kỳ VND	Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 VND
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư						
Đinh Thị Thu Hồng	10.000.000.000	-	-	-	-	-
Đậu Khánh Thiện	10.000.000.000	-	-	-	-	-
Trần Quốc Tân	12.210.000.000	12.210.000.000	-	-	12.210.000.000	12.210.000.000
Nguyễn Hồng Mai	8.587.695.000	6.684.096.600	1.681.601.539	-	8.365.698.139	8.587.695.000
Trần Đức Lợi	3.496.837.634	-	-	-	-	3.496.837.634
Phạm Thị Kim Xuân	2.601.061.121	-	-	-	-	1.145.485.922
Phạm Công Khanh	2.576.209.616	2.576.209.616	-	-	2.576.209.616	2.576.209.616
Lê Phương Lan	2.259.765.992	1.293.877.092	476.455.705	-	1.770.332.797	2.259.764.567
Nguyễn Thị Lý	1.643.644.606	1.250.764.606	347.062.130	-	1.597.826.736	1.643.644.306
Vương Đáng	1.544.620.920	1.544.620.920	-	-	1.544.620.920	1.544.620.920
Đào Thị Hồ Hương	1.047.574.791	381.326.791	103.914.800	-	485.241.591	1.047.574.791
Nguyễn Thu Hiền	616.332.296	551.052.296	57.660.655	-	608.712.951	616.325.496
Trần Trung Nghĩa	109.137.598	109.137.598	-	-	109.137.598	109.137.598
Trần Quang Huy	1.097.444	1.097.444	-	(3.800)	1.093.644	1.093.644
Tổng cộng	56.693.977.018	26.602.182.963	2.666.694.829	(3.800)	29.268.873.992	35.238.389.494

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	3.771.230.000	9.582.750.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.312.598.962	1.206.992.146
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.433.453.959	6.179.827.003
Phải thu khác	2.701.904.809	2.712.462.711
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Tổng cộng	12.240.979.252	17.703.823.382

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại</i>		<i>Số trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ</i>		<i>Giá trị phải thu khó đòi tại</i>	
	<i>31/12/2015 VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>30/06/2016 VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
<i>Văn Thiên Hùng</i>	1.978.208.478	1.978.208.478	-	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng cho nhân viên	189.541.713.271	132.050.815.271
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.912.917.099	2.882.344.507
- Chi phí cải tạo văn phòng	711.991.942	1.423.983.880
- Chi phí mua thiết bị tin học	566.032.840	416.315.926
- Trả trước tiền thuê văn phòng	205.114.000	259.810.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.429.778.317	782.234.701
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.550.000	48.550.000
Phải thu thuế nộp thừa	34.671.263	7.005.590
Tổng cộng	192.537.851.633	134.988.715.368

Khoản tạm ứng cho nhân viên chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng để thanh toán tiền đấu giá mua cổ phiếu theo chỉ định của nhà đầu tư với tổng số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 188.845.950.000 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 131.874.000.000 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.146.686.100	28.308.940.381	32.455.626.481
Mua trong kỳ	-	388.063.501	388.063.501
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.083.694.588)	(2.083.694.588)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>4.146.686.100</u>	<u>26.613.309.294</u>	<u>30.759.995.394</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.908.917.475	18.513.190.090	22.422.107.565
Khấu hao trong kỳ	152.463.069	1.697.356.037	1.849.819.106
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.052.746.742)	(2.052.746.742)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>4.061.380.544</u>	<u>18.157.799.385</u>	<u>22.219.179.929</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>237.768.625</u>	<u>9.795.750.291</u>	<u>10.033.518.916</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>85.305.556</u>	<u>8.455.509.909</u>	<u>8.540.815.465</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:			
		<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		<u>13.774.920.026</u>	<u>13.516.667.744</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hoá VND</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.349.362.903	307.500.192	964.693.751	502.503.782	10.124.060.628
Mua mới	663.226.000	-	697.155.000	-	1.360.381.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	9.012.588.903	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	11.484.441.628
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.867.914.279	307.500.192	964.693.751	491.337.115	6.631.445.337
Hao mòn trong kỳ	518.944.830	-	43.543.666	5.583.334	568.071.830
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.386.859.109	307.500.192	1.008.237.417	496.920.449	7.199.517.167
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.481.448.624	-	-	11.166.667	3.492.615.291
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.625.729.794	-	653.611.334	5.583.333	4.284.924.461

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.952.891.465	1.952.891.465

16. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KỸ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây là chi phí cải tạo văn phòng - Chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.156.776.767	9.077.350.152
Tiền lãi phân bổ	3.732.499.298	3.017.288.112
Tổng cộng	14.009.276.065	12.214.638.264

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1. Nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư Công ty CP Đầu Tư Kìm Việt		74.990.100.000	54.500.000.000	(123.990.100.000)	5.500.000.000
2. Phát hành trái phiếu Cá nhân	9,50	74.990.100.000	54.500.000.000	(123.990.100.000)	5.500.000.000
	9,00 - 9,50	80.780.000.000	493.820.000.000	(77.600.000.000)	497.000.000.000
Tổ chức	8,75 - 9,50	70.780.000.000	154.820.000.000	(67.600.000.000)	158.000.000.000
		10.000.000.000	339.000.000.000	(10.000.000.000)	339.000.000.000
Tổng cộng		155.770.100.000	548.320.000.000	(201.590.100.000)	502.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả mua các tài sản tài chính FVTPL	4.661.286.000	810.000.000
Khác	240.070.355	-
Tổng cộng	4.901.356.355	810.000.000

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư	1.179.208.538	698.926.385
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên	179.011.478	451.366.588
Thuế Giá trị gia tăng	119.272.101	212.802.393
Thuế nhà thầu	36.877.164	38.686.937
Tổng cộng	1.514.369.281	1.401.782.303

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế giá trị gia tăng	212.802.393	229.841.018	(323.371.310)	119.272.101
2	Các loại thuế khác				
	Thuế thu nhập cá nhân - Nhân viên	444.360.998	1.543.120.123	(1.843.140.906)	144.340.215
	Trong đó:				
	- Phải trả	451.366.588			179.011.478
	- Phải thu (Thuyết minh số 14)	(7.005.590)			(34.671.263)
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	698.926.385	4.725.536.860	(4.245.254.707)	1.179.208.538
	Thuế nhà thầu	38.686.937	199.687.789	(201.497.562)	36.877.164
	Tổng cộng	1.394.776.713	6.698.185.790	(6.613.264.485)	1.479.698.018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lãi trái phiếu, lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	3.954.023.611	656.578.602
Trích trước một phần lương tháng 13 năm 2016	1.500.000.000	-
Quỹ lương trích bổ sung	1.200.000.000	1.200.000.000
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	1.086.543.281	1.018.989.375
Thủ lao Hội Đồng Quản Trị	29.526.887	457.775.333
Các khoản khác	471.354.250	340.439.146
Tổng cộng	8.241.448.029	3.673.782.456

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền đặt cọc của khách hàng	392.435.222.000	132.435.222.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình	200.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (Thuyết minh số 26.1)	192.435.222.000	132.435.222.000
Phải trả khác	4.510.045.270	4.457.957.830
Tổng cộng	396.945.267.270	136.893.179.830

Khoản tiền đặt cọc của khách hàng cho Công ty được sử dụng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng môi giới để mua cổ phiếu của các công ty mục tiêu, trong đó tiền đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình chịu lãi suất 9,5% năm và Công ty được toàn quyền sử dụng trong thời gian chưa phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán để mua các cổ phần mục tiêu.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Trần Lệ Nguyên	24.500.000	245.000.000.000	35,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	10.520.013	105.200.130.000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	9.595.299	95.952.990.000	13,71%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.800.000	38.000.000.000	5,43%
	48.415.312	484.153.120.000	69,16%
Các cổ đông khác	21.584.688	215.846.880.000	30,84%
Tổng cộng	70.000.000	700.000.000.000	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70.000.000	70.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	70.000.000	70.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>

24.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	30.845.248.138	11.540.602.287
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.920.312.340)	(11.540.602.287)
Tổng cộng	21.924.935.798	-

Trong năm 2015, theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần với giá trị là 24.236.011.028 đồng để xóa lỗ lũy kế. Tại 31 tháng 12 năm 2015, theo hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán của Thông tư 95/2008/TT-BTC, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 0 đồng. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính, có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ của khoản mục Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm Lợi nhuận đã thực hiện và Lợi nhuận chưa thực hiện như trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/Đăng ký giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	71.866.050.000	36.211.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	494.000.000	4.811.000.000
Tổng cộng	72.360.050.000	41.022.530.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.440.000	4.530.000

25.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	1.796.800.000	800.000.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	49.762.510.000	49.762.510.000

25.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	2.731.920.000	1.008.250.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

25.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	468.193.434	455.571.747
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	251.194.145	255.521.346
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.846.148	90.846.126
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.863.724	4.493.507
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.969.635	5.371.793
Tổng cộng	<u>821.067.086</u>	<u>811.804.519</u>

25.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.618.875	12.286.723
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	14.219.523	14.221.265
Tổng cộng	<u>28.838.398</u>	<u>26.507.988</u>

25.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Cổ phiếu	<u>4.789.606</u>	<u>6.377.944</u>

25.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Cổ phiếu	<u>2.734.747</u>	<u>6.763.383</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

25.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	329.451.260.834	219.624.056.410
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	329.451.260.834	219.624.056.410
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	99.155.321	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	99.155.321	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	32.870.051.153	19.005.921.242
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	32.545.643.899	18.518.327.065
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	324.407.254	487.594.177
Tổng cộng	362.420.467.308	238.629.977.652

25.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	10.676.969.265	-
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	295.374.897	-
Tổng cộng	10.972.344.162	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

25.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	276.254.499.692	161.933.112.104
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	276.086.148.820	161.933.112.104
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	168.350.872	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	92.312.906.000	73.884.074.300
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	92.312.906.000	73.884.074.300
Phải trả khác của Nhà đầu tư	2.089.217.482	18.117.482
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.089.217.482	18.117.482
Tổng cộng	370.656.623.174	235.835.303.886

25.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.736.188.296	2.794.673.766

25.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	230.714.250	210.792.537
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3.920.467.337	2.952.328.724
Phải trả phí tư vấn tài chính	867.952.900	1.213.852.900
Phải trả phí tin nhắn	327.895.700	292.721.000
Phải trả khác	73.289.832	90.936.375
Tổng cộng	5.420.320.019	4.760.631.536

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

25.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	946.043.942.960	450.054.116.890
Phải trả lãi margin		
<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	1.184.463.317	976.686.588
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	41.926.417.765	58.399.505.502
Tổng cộng	989.154.824.042	509.430.308.980

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Lãi tiền gửi	6.097.336.033	1.380.051.768
		Vay ngắn hạn	-	584.268.007.857
		Thanh toán vay ngắn hạn	-	667.400.288.839
		Lãi tiền vay	-	2.355.568.211
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Bên có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty	Đặt cọc	60.000.000.000	132.435.222.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	7.460.982.048	41.054.230.055
		Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	180.730.888.889	80.100.583.333
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Bên có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty	Đặt cọc (<i>Thuyết minh số 23</i>)	(192.435.222.000)	(132.435.222.000)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Hội Đồng Quản Trị	903.342.000	964.445.000
Ban Tổng Giám đốc	1.887.722.156	1.417.151.478
TỔNG CỘNG	2.791.064.156	2.381.596.478

26.2 *Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Công ty đang xây dựng các tiêu chí để đánh giá hoạt động của Công ty theo từng bộ phận kinh doanh. Theo đó, các chi phí phân bổ cũng như các tài sản và nợ phải trả sẽ được phân bổ một cách hợp lý cho từng bộ phận kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các tiêu chí đánh giá vẫn đang trong quá trình kiểm tra và hoàn thiện. Do đó, Công ty quyết định không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

26.3 *Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Đến 1 năm	10.307.748.000	10.141.603.000
Trên 1 - 5 năm	23.903.353.000	27.464.434.733
Tổng cộng	34.211.101.000	37.606.037.733

Các cam kết bảo lãnh cho khách hàng

Trong kỳ, Công ty đã tham gia vào các giao dịch hợp tác với ngân hàng trong nước để hỗ trợ các khách hàng của Công ty vay đầu tư cổ phiếu. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện việc quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng và cam kết thực hiện nghĩa vụ thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ.

Hợp đồng hợp tác này đã được ký kết trước ngày Thông tư số 07/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 210/2012/TT-BTC hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán được ban hành vào ngày 8 tháng 1 năm 2016. Sau ngày thông tư này được ban hành, Công ty không ký kết hợp đồng mới và đang trong quá trình để thanh lý hợp đồng cũ nhằm đảm bảo việc tuân thủ với quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng dư nợ cho vay khách hàng theo hợp đồng hợp tác với ngân hàng là 42.691.662.913 đồng.

26.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	21.924.935.798	6.966.539.927
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	70.000.000	34.979.987
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	313	199
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	313	199

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 vì đa phần các khoản tiền gửi, cho vay và vay trong kỳ có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không có do Công ty không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 173.074.278.869 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 40.929.080.888 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 15.202.471.920 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.160.909.730 đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.523.005.188 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.160.909.730 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 10*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 12.3* và *Thuyết minh số 13*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND	
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 – 6 tháng VND	6 – 12 tháng VND			Trên 1 năm VND
Các khoản cho vay - gộp	952.731.971.231	-	-	-	4.642.323.556	30.596.065.938	987.970.360.725
Tài sản tài chính khác	204.383.827.856	-	-	-	-	1.978.208.478	206.362.036.334
Phải thu bán các tài sản tài chính	3.771.230.000	-	-	-	-	-	3.771.230.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.312.598.962	-	-	-	-	-	2.312.598.962
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.433.453.959	-	-	-	-	-	5.433.453.959
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.783.421.664	-	-	-	-	-	2.783.421.664
Tạm ứng	189.541.713.271	-	-	-	-	-	189.541.713.271
Phải thu khác - gộp	541.410.000	-	-	-	-	1.978.208.478	2.519.618.478
TỔNG CỘNG	1.157.115.799.087	-	-	-	4.642.323.556	32.574.274.416	1.194.332.397.059

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
30 tháng 6 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	233.410.436.483	-	-	-	233.410.436.483
Cổ phiếu niêm yết	-	173.074.278.869	-	-	-	173.074.278.869
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	60.336.157.614	-	-	-	60.336.157.614
Các khoản cho vay - gộp	35.238.389.494	-	952.731.971.231	-	-	987.970.360.725
Tài sản tài chính khác	1.978.208.478	189.541.713.271	12.107.242.921	2.734.871.664	-	206.362.036.334
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	3.771.230.000	-	-	3.771.230.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	2.312.598.962	-	-	2.312.598.962
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	5.433.453.959	-	-	5.433.453.959
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	48.550.000	2.734.871.664	-	2.783.421.664
Tạm ứng	-	189.541.713.271	-	-	-	189.541.713.271
Phải thu khác - gộp	1.978.208.478	-	541.410.000	-	-	2.519.618.478
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	30.270.193.214	190.000.000.000	-	-	220.270.193.214
Tổng cộng	37.216.597.972	453.222.342.968	1.154.839.214.152	2.734.871.664	-	1.648.013.026.756
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	502.500.000.000	-	-	502.500.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	4.901.356.355	-	-	4.901.356.355
Chi phí phải trả	-	-	4.809.866.469	-	-	4.809.866.469
Phải trả, phải nộp khác	-	396.881.722.855	1.265.922.730	550.171.000	-	398.697.816.585
Tổng cộng	-	396.881.722.855	513.477.145.554	550.171.000	-	910.909.039.409
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	37.216.597.972	56.340.620.113	641.362.068.598	2.184.700.664	-	737.103.987.347

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

26.7 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\text{Vốn khả dụng} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Tổng rủi ro} = \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 542%.

26.8 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.214.094.965.895	(237.819.977.652)	976.274.988.243
<i>I. Tài sản tài chính</i>				
1. Tiền	[1]	320.449.112.173	(238.629.977.652)	81.819.134.521
1. Đầu tư ngắn hạn (**)	[2]	111.452.477.830	(111.452.477.830)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	[2]	(11.540.602.287)	11.540.602.287	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	99.911.875.543	99.911.875.543
1. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	1.213.852.900	(1.213.852.900)	-
2. Trả trước cho người bán (**)	[3]	551.967.902	(551.967.902)	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[3]	517.498.346.495	(517.498.346.495)	-
5. Các khoản phải thu khác	[3]	8.061.486.955	(5.349.024.244)	2.712.462.711
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(28.580.391.441)	28.580.391.441	-
4. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	508.453.622.392	508.453.622.392
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(26.602.182.963)	(26.602.182.963)
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	6.179.827.003	6.179.827.003
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	9.582.750.000	9.582.750.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	1.206.992.146	1.206.992.146
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)		-	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.251.169.537.338	(237.819.977.652)	1.013.349.559.686
A. NỢ PHẢI TRẢ		537.615.101.996	(237.819.977.652)	299.795.124.344
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>				
1. Vay và nợ ngắn hạn	[4]	155.770.100.000	(155.770.100.000)	-
1.1 Vay ngắn hạn	[4]	-	74.990.100.000	74.990.100.000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	[4]	-	80.780.000.000	80.780.000.000
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	73.902.191.782	(73.902.191.782)	-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	2.794.673.766	(2.794.673.766)	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	[4]	-	810.000.000	810.000.000
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1],[5]	298.826.291.934	(161.933.112.104)	136.893.179.830
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.251.169.537.338	(237.819.977.652)	1.013.349.559.686

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
- [4] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210
- [5] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 210

b. Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu	[6]			
<i>Trong đó:</i>	[6]			
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[6]	5.940.251.867	(5.940.251.867)	-
- Doanh thu khác (**)	[6]	24.523.645.825	(24.523.645.825)	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[6]	-	5.940.251.867	5.940.251.867
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[6]	-	2.856.298.109	2.856.298.109
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[6]	-	3.083.953.758	3.083.953.758
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[6]	-	20.925.788.689	20.925.788.689
1.7 Thu nhập từ hoạt động khác	[6]	-	574.835.174	574.835.174
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)		52.141.606.586	(52.141.606.586)	-
Doanh thu hoạt động (*)		-	49.118.584.624	49.118.584.624
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	[7]			
<i>Trong đó:</i>				
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	[7]	(32.859.298.337)	32.859.298.337	-
Chi phí dự phòng chứng khoán (**)	[7]	4.418.745.992	(4.418.745.992)	-
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]	-	2.107.123.745	2.107.123.745
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	(2.311.622.247)	(2.311.622.247)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	4.418.745.992	4.418.745.992
Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	(12.157.016.874)	(12.157.016.874)
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[7]	-	(496.502.814)	(496.502.814)
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[7]	-	(13.186.648.567)	(13.186.648.567)
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[7]	-	(1.902.363.402)	(1.902.363.402)
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	[7]	-	(1.759.065.494)	(1.759.065.494)
Chi phí khác (*)	[7]	-	(3.932.879.242)	(3.932.879.242)
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ (*)	[6]	-	3.288.448.326	3.288.448.326
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)		23.701.054.241	(23.701.054.241)	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[7]	(17.004.891.965)	2.886.800.303	(14.118.091.662)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.696.162.276	265.426.364	6.961.588.640
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác		281.300.141	(265.426.364)	15.873.777

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210. (*)

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[6] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210

[7] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (phân loại lại) VND
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	[8]	56.454.900.875	(5.020.784.292)	51.434.116.583
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	[8]	49.534.240.602	(2.630.193.528)	46.904.047.074

[8] Số dư tiền gửi ngân hàng đầu kỳ và cuối kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã trình bày trước đây đã loại phần tiền gửi của khách hàng. Do đó, Công ty chỉ thực hiện điều chỉnh thêm tiền gửi của Tổ chức phát hành gửi tại Công ty để trả hộ gốc, lãi và cổ tức và tiền gửi của tổ chức, cá nhân khác ra theo dõi ngoại bảng theo quy định của Thông tư 210.

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (phân loại lại) VND
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		-	264.082.556.050	264.082.556.050
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		-	264.082.556.050	264.082.556.050
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	262.317.183.105	262.317.183.105
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	1.765.372.945	1.765.372.945
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		-	238.778.340.779	238.778.340.779
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		-	238.778.340.779	238.778.340.779
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	236.914.487.887	236.914.487.887
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	1.863.852.892	1.863.852.892

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:



Bà Dương Kim Chi
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

